

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số

2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 112/TTr-SNNMT ngày 29/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		58.810,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50.080,42
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.222,15
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	508,40

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		134,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	134,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,90

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	206,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,53

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	291,32
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	14,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	225,44
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN /PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	7,91
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 (Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm).

6. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 huyện Như Thanh, với tổng diện tích là 94,0954 ha để thực hiện 12 công trình, dự án.

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng

rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh: về tính chính xác, đúng pháp luật trong nội dung thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch này; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh; về sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Như Thanh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Thanh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh
(Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bền Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50.080,42	1.604,13	3.507,41	1.492,96	3.401,21	3.236,60	3.863,02	9.022,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.488,38	138,46	320,14	88,00	528,12	221,89	128,53	130,68
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.488,38	138,46	320,14	88,00	528,12	221,89	128,53	130,68
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.500,77	124,67	69,38	266,19	117,30	65,57	571,97	755,16
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.050,77	164,47	286,62	79,32	106,38	74,71	602,62	470,82
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.937,04	80,52	477,80		572,20	1.109,86		1.505,94
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20	97,73		223,30				
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	26.634,80	984,79	2.295,50	831,63	1.859,64	1.736,66	2.552,14	6.131,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,01</i>	<i>509,33</i>	<i>117,67</i>		<i>6,92</i>	<i>846,59</i>	<i>116,80</i>	<i>1.731,76</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,69	13,49	57,97	4,53	43,99	27,91	7,76	18,15
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CTN								
1.11	Đất làm muối	LMU								
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	261,78				173,59			10,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.222,15	574,03	407,11	401,39	657,37	317,02	1.053,59	605,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.103,79		174,42	96,70	246,95	140,91	194,76	94,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,48	159,48						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,28	2,31	0,97	1,29	0,58	0,92	0,16	1,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	177,71	57,76		0,56				
2.5	Đất an ninh	CAN	3,40	1,73	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	177,23	35,79	11,37	7,64	11,66	8,12	7,71	20,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,81	3,46	4,44	1,76	3,18	2,85	2,04	1,83
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	2,17	0,45	0,32	0,24	0,11	0,20	1,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,95	9,44	4,01	2,62	3,87	3,30	2,98	9,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,65	9,48	2,17	2,94	4,37	1,39	2,49	7,61
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,02	11,24	0,30			0,47		0,87
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	771,43	4,13	9,13	46,29	114,54	14,95	235,29	28,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00			30,00				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,24	3,04	0,52		0,06	0,23		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,52	1,09	1,74	12,09	4,62	0,41	15,30	21,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	581,67		6,87	4,20	109,86	14,31	219,99	7,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.481,50	127,08	139,26	57,93	121,11	68,42	91,27	114,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.208,40	105,51	116,36	44,49	106,26	63,34	71,66	108,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	255,09	11,99	22,44	13,04	14,34	4,83	16,96	5,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,36	5,36						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,46	1,45					1,01	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,64	0,41	0,03	0,40	0,19	0,07	1,43	0,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,19	0,05		0,07	0,03	0,03	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,40	1,68	0,39		0,24	0,15	0,18	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,49	0,49						
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	5,52	0,82		0,01			0,98	
2.10	Đất tôn giáo	TON	0,49							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	220,93	20,65	14,35	13,68	28,38	10,92	25,08	26,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.108,12	164,27	57,49	177,17	134,04	72,67	498,22	319,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.239,01	132,82	27,72	154,37	70,58	28,89	425,39	83,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	869,12	31,46	29,77	22,80	63,46	43,78	72,83	235,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	508,40	13,66	14,80	18,68	192,72	57,24	48,56	
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất		318,29	7,73	14,80	11,39	156,90	12,32	47,91	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
	đai chưa giao, chưa cho thuê									
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	27,00	5,93			0,42		0,65	
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	163,11			7,29	35,40	44,92		
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	163,11			7,29	35,40	44,92		
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Phụ biểu số I.2

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh
(Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50.080,42	1.196,69	3.665,42	3.615,25	10.753,47	1.905,75	1.138,99	1.677,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.488,38	426,74	174,07	208,69	130,68	165,77	357,99	468,64
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.488,38	426,74	174,07	208,69	130,68	165,77	357,99	468,64
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.500,77	12,99	366,88	217,98	404,31	361,14	85,42	81,82
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.050,77	85,38	211,31	185,85	245,51	257,70	190,02	90,06
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.937,04	296,94		577,17	4.231,01	85,61		
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.906,20			8,11	3.577,06			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	26.634,80	344,26	2.875,71	2.401,96	2.147,23	1.023,56	474,73	975,63
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.741,01</i>	<i>73,01</i>	<i>442,58</i>	<i>673,95</i>	<i>886,54</i>	<i>89,31</i>	<i>40,54</i>	<i>206,01</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,69	14,88	15,35	15,49	15,74	11,99	25,18	28,27
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CTN								
1.11	Đất làm muối	LMU								
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	261,78	15,50	22,10		1,94		5,66	33,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.222,15	505,29	448,50	633,48	1.285,40	493,08	350,82	489,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.103,79	237,23	183,46	252,24	57,08	166,56	103,34	155,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	159,48							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,28	0,49	1,00	1,18	0,85	0,39	0,47	0,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	177,71	18,49		64,06			36,84	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,40	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	177,23	12,61	13,30	9,65	8,92	6,38	10,15	13,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,81	2,04	2,82	1,99	1,72	2,10	2,66	3,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,81	0,25	1,05	0,44	0,61	0,15	0,46	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,95	2,46	3,77	3,95	4,59	3,04	2,24	4,27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,65	5,79	5,43	2,98	1,50	1,09	4,75	4,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,02	2,07	0,23	0,28	0,50		0,04	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	771,43		48,89	36,79	0,50	102,12	22,27	108,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00		16,62				20,38	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,24				0,50	0,12	0,09	0,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,52		7,73	17,04			1,80	34,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	581,67		24,54	19,75		102,00		72,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.481,50	118,60	98,87	108,17	69,14	85,71	127,80	153,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.208,40	81,19	83,94	99,93	62,98	73,89	95,51	95,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	255,09	37,01	14,50	7,76	6,13	10,95	31,53	57,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,36							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,46							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,64	0,40	0,29	0,02	0,01	0,58	0,57	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66		0,03	0,08	0,03	0,04	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,40		0,11	0,38		0,26	0,17	0,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,49							
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	5,52	2,74			0,65			0,32
2.10	Đất tôn giáo	TON	0,49						0,07	0,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	220,93	9,49	15,99	12,20	9,48	9,41	13,10	11,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.108,12	105,53	86,87	149,07	1.138,66	122,38	36,40	46,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.239,01	95,82	23,52	72,23	1.016,81	100,47	1,74	5,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	869,12	9,71	63,35	76,85	121,85	21,92	34,66	40,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	508,40	6,63	102,29	1,89	33,40	7,29	2,03	9,21
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê		318,29	6,63	12,18	0,00	29,89	7,29	2,03	9,21
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	27,00		16,49		3,51			
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	163,11		73,62	1,89				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	163,11		73,62	1,89				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Phụ biểu số II.1**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bền Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	134,00				134,00			
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	134,00				134,00			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,90	0,21						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,69							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21	0,21						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
	Trong đó:									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
	Trong đó:									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số II.2**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	134,00							
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	134,00							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,90				0,69			
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,69				0,69			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa
 (Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	206,04	17,57	6,87	31,18	0,12	0,47	70,08	0,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,90	5,44		0,63	0,12	0,27		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9,90	5,44		0,63	0,12	0,27		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,12							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,62	0,74				0,19	0,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,74	0,89		2,59			0,23	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	184,99	10,12	6,87	27,55		0,01	69,01	0,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,79	0,38		0,41				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,53	8,28	0,12	3,24		0,03	0,05	0,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,15			2,96			0,05	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,21	1,21						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14			0,12				0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,40	1,40						
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,82	0,56	0,12	0,10				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60	0,44	0,12					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,22	0,12		0,10				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,30	4,69		0,06		0,03		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,14	4,54		0,06		0,02		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,16	0,15				0,01		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,51	0,42						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,42	0,42						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,09							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09							

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	Đất nông nghiệp	NNP	206,04	1,90	25,09	0,34	1,90	50,06	0,27	0,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,90	1,29	1,16	0,12		0,50	0,25	0,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9,90	1,29	1,16	0,12		0,50	0,25	0,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								0,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,62		2,54	0,22	0,96	0,11	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,74	0,01	0,82		0,20			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	184,99	0,60	20,57		0,74	49,45		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,79							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,53	0,04	1,69		0,04			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,15	0,04	0,08					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,21							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14							
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,40							
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,82				0,04			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60				0,04			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,22							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,30		0,52					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,14		0,52					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,16							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,51		1,09					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,42							
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,09		1,09					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1,09					

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghị	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	291,32	29,84	7,02	33,91	12,47	6,62	70,08	18,92
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,38	14,92		0,63	0,12	0,27		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	14,41	1,66		2,53	3,50	0,19	0,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,74	1,89		2,59			0,23	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	225,44	10,87	7,02	27,75	8,85	6,16	69,01	18,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN /PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,35	0,50		0,41				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40,00							10,00
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	40,00							10,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Hải Long	Xã Mậu Lâm	Xã Phụng Nghi	Xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Tân
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	7,91				7,91			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp									
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MTH/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MTH/OTC	2,02	2,02						
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK	2,96			0,09				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MTH/TMD								

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	291,32	1,90	30,81	0,34	3,60	50,06	21,02	4,74
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,38	1,29	1,16	0,12	0,07	0,50	20,56	4,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,41		2,76	0,22	2,58	0,11	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,74	0,01	0,82		0,20			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	225,44	0,60	26,07		0,75	49,45		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN /PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,35						0,44	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40,00	30,00						
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	40,00	30,00						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện	NPC/CNT	7,91							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Xuân Du	Xã Xuân Khang	Xã Xuân Phúc	Xã Xuân Thái	Xã Yên Lạc	Xã Yên Thọ	Xã Phú Nhuận
	các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp									
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MTH/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MTH/OTC	2,02							
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MTH/CSK	2,96		0,52				2,35	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MTH/TMD								

Phụ biểu số V**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số: 987/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch năm 2024 và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025									
I.1	Các công trình dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 78,79 của Luật Đất đai									
I.1.1	Dự án công trình trụ sở Công an									
1	Xây dựng trụ sở công an xã Yên Thọ	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 371, 397, 382, 370, 388 Tờ bản đồ số 34 tỷ lệ 1/2000 (Bản đồ dồn điền đổi thửa)	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021, Nghị quyết số 240/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh,	Chuyển tiếp
2	Xây dựng trụ sở công an xã Xuân Thái	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 166, thửa đất số 190, Tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo vẽ năm 2007		
3	Xây dựng trụ sở công an xã Thanh Tân	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 23, 25, tờ bản đồ số 39 (Bản đồ địa chính năm 2007) và thửa đất số số 31, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ giao đất lâm nghiệp)		
4	Xây dựng trụ sở công an xã Mậu Lâm	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 802, 803, 804, 805, 807, 808, 809, 810,... Tờ bản đồ số 20		Chuyển tiếp
5	Xây dựng trụ sở công an xã Hải Long	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Hải Long	Thửa đất số 240, 245,... Tờ bản đồ số 9		Chuyển tiếp
6	Xây dựng trụ sở công an thị trấn	0,12	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính xã Hải Vân cũ		Chuyển tiếp
7	Xây dựng trụ sở công an xã	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Cán Khê	Thửa đất số 392, 393, tờ bản đồ		Chuyển tiếp

[illegible]

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
1	Nâng cấp hồ Ngọc Sớm	0,35	0,35		0,35	DTL	Xã Mậu Lâm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 412/NQ-HĐND tỉnh, ngày 12/7/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
1	Xây mới nhà văn hóa khu phố Vân Thành thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	0,25	0,25		0,25	DVH	Thị trấn Bến Sung	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 57/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 17/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	0,18	0,18		0,18	DVH	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 632, tờ bản đồ số 37 và một phần Thửa đất số lâm nghiệp	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND, ngày 29/9/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Nhà văn hóa thôn Hải Hòa	0,10	0,10		0,10	DVH	Xã Hải Long	Thửa đất số 110, 118, 119, 135, 136, 137, 155, tờ bản đồ số 9	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND, ngày 29/9/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh	0,20	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Thái	Thửa đất số số 2, tờ bản đồ số 36 bản đồ địa chính xã Xuân Thái, đo đạc năm 2007	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Xây dựng nhà văn hóa tại thôn 4	0,20	0,20		0,20	DVH	Xã Xuân Du	Thửa đất số 1727, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính 2007 xã Xuân Du	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Mở rộng đất văn hóa thôn 6	0,04	0,04		0,04	DVH	Xã Xuân Du	Thửa đất số 1177, 1207, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính 2007 xã Xuân Du	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao									
1	Cải tạo nâng cấp sân vận động xã Phụng Nghi	0,17	0,17		0,17	DTT	Xã Phụng Nghi	Thửa đất số 246, 254, 347, tờ bản đồ số 31	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Dự án Sân thể thao thôn Trạch Khang	0,40	0,40		0,40	DTT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 24, Tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Mở rộng Sân vận động xã	0,40	0,40		0,40	DTT	Xã Xuân Du	Thửa 1727, 1745, tờ bản đồ số 10 và Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính 2007 xã Xuân Du	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
4	Sân thể thao xã Xuân Khang	1,14	1,14		1,14	DTT	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 121, 122, 146, 147, 155, 156, 125, 126, 143... Tờ bản đồ số 21 bản đồ 2007	Nghị quyết 412/NQ-HĐND, ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.6	Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng									
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Khu vực Như Thanh- Như Xuân	0,02	0,02		0,02	DNL	Thanh Tân, Xuân Khang, Mậu Lâm Thị trấn Bến Sung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110 Kv Hà Trung, 110 Kv Bim Sơn, 110 Kv Nga Sơn, 110 Núi 1, 110 v Tây TP, 110 Kv Bãi Trành, 110 Kv Nông Cống theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,00	0,00		0,00	DNL	Xã Xuân Thái	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Xuất lộ tuyến 375 Như Thanh	0,06	0,06		0,06	DNL	Thị trấn Bến Sung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp khu vực Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân	0,01	0,01		0,01	DNL	Thị trấn Bến Sung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.7	Dự án Khu dân cư nông thôn									
1	Đầu giá đất ở dân cư thôn Bái Gạo 2 (Bãi trung đoàn quanh sân vận động), xã Mậu Lâm	0,84	0,84		0,84	ONT	Xã Mậu Lâm	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 55/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 17/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đầu giá đất ở dân cư thôn Cộng Thành (trước nhà Ông Nguyễn), xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	0,19	0,19		0,19	ONT	Xã Phượng Nghi	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 56/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								17/11/2023		
3	Dự án Khu dân cư thôn Quần Thọ (giai đoạn 2)	1,26	1,26		1,26	ONT	Xã Yên Thọ	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 59/TLBĐ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 1/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Điểm dân cư Đồng Lườn Xuân Thái, huyện Như Thanh (Giai đoạn 2)	1,21	1,21		1,21	ONT	Xã Xuân Thái	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 61/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 1/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Điểm dân cư thôn Cây Nghĩa, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh (giai đoạn 1)	1,11	1,11		1,11	ONT	Xã Xuân Thái	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 61/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Mặt bằng khu dân cư Phú Phượng 1, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh (giai đoạn 2)	0,97	0,97		0,97	ONT	Xã Phú Nhuận	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 63/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 1/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Điểm dân cư thôn Thanh Sơn đi Phú Nhuận, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh (giai đoạn 2)	1,83	1,83		1,83	ONT	Xã Phú Nhuận	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 62/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.8	Dự án khu dân cư đô thị									
1	Khu dân cư và tái định cư khu phố Đồng Mười, thị trấn Bến Sung	9,80	2,89		2,89	ODT	Thị trấn Bến Sung	Tại Thửa đất số 313,335,357,380,396,398,378,355,... Tờ bản đồ số 16; thửa đất số 84, 85, 131, 132, 150, 151, 170, 147,146,105,106,107,...tờ bản đồ số 17; thửa đất số 19, 24, 20, 76, 85, 87, 88, 110, 122, 132, 134, 140, 141,...tờ bản đồ số 24; thửa đất số 1,3,42,46,49,48,39,90,92,94,... tờ	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			6,42		6,42	DGT				
			0,49		0,49	DKV				

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								bản đồ số 25. Bản đồ địa chính xã Hải Vân cũ		
2	Dự án Khu đô thị mới Hải Vân	14,60	6,14		6,14	ODT	Thị trấn Bến Sung	Mảnh trích đo số 01/TĐĐC-2022, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 23/8/2022	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024, của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
			0,06		0,06	DVH	Thị trấn Bến Sung			
			0,36		0,36	DGD	Thị trấn Bến Sung			
			0,72		0,72	TMD	Thị trấn Bến Sung			
			0,87		0,87	DKV	Thị trấn Bến Sung			
			0,11		0,11	DTL	Thị trấn Bến Sung			
			6,34		6,34	DGT	Thị trấn Bến Sung			
3	Dự án đầu tư xây dựng khu phố 1, thị trấn Bến Sung (trung tâm văn hoá thị trấn cũ)	0,39	0,39		0,39	ODT	Thị trấn Bến Sung	Theo trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1995/TLBD, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 21/6/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND, ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Điểm dân cư khu phố 1 và khu phố 2 thị trấn Bến Sung	0,15	0,15		0,15	ODT	Thị trấn Bến Sung	Trích lục 43/TLBD ngày 14/6/2023 và trích lục số 1994/ĐĐCL ngày 21/6/2023, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Dự án đất ở dân cư Kim Sơn (khu trước trung tâm chính trị) Khu dân cư khu phố Kim Sơn 1, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh (khu trước trường chính trị)	2,30	2,30		2,30	ODT	Thị trấn Bến Sung	Trích đo số 03/TĐĐC2023 ngày 29/3/2003, do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt	Nghị quyết 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.9	Đất cụm công nghiệp									
1	Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang	46,62	16,62		16,62	SKN	Xã Xuân Khang	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC2023 do sở Tài nguyên Môi trường phê duyệt ngày	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			30,00		30,00	SKN	Xã Hải Long			

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								27/9/2023		
I.1.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa làm nhà hỏa táng									
1	Dự án nghĩa trang nhân dân huyện Như Thanh (giai đoạn 1)	5,23	5,23		5,23	NTD	Thị trấn Bến Sung	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 57/TLBĐn do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 10/11/2023	Nghị quyết 475/NQ-HĐND, ngày 14/12/2023, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.1.11	Đất sử dụng cho khai thác khoáng sản									
1	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Tru	0,05	0,05		0,05	SKS	Xã Mậu Lâm	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 642/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 5/8/2024	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
		6,15	6,15		6,15	SKS	Xã Phụng Nghi	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 642/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 5/8/2024		Chuyển tiếp
2	Mỏ đá bazan	6,00	6,00		6,00	SKS	Xã Thanh Kỳ	Trích lục địa chính khu đất số 694/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 27/10/2023	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	13,92	13,92		13,92	SKS	Xã Thanh Kỳ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 656/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/8/2024	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND, ngày 15/10/2024, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Khu vực khai trường mỏ đá vôi (KV1)	2,36	2,36		2,36	SKS	Xã Thanh Kỳ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 656/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/8/2024		Chuyển tiếp
5	Khu vực khai trường mỏ đá vôi (KV2)	0,72	0,72		0,72	SKS	Xã Thanh Kỳ	Trích lục địa bản đồ chính khu đất số 656/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/8/2024		Chuyển tiếp
6	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu thông thường KV2 (Công ty	9,21	9,21		9,21	SKS	Xã Thanh Kỳ	Trích lục địa chính khu đất số 691/TLBĐ, tỷ lệ 1/5000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định 3894/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	CP Khai thác và chế biến khoáng Sản Hưng Thịnh, trúng đấu giá)							lập ngày 26/10/2023		
7	Quy hoạch mỏ đất san lấp	8,80	8,80		8,80	SKS	Xã Mậu Lâm	Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34 (tỷ lệ 1/25000)	Quyết định 4157/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	Chuyển tiếp
8	Mỏ đá VLXD	14,00	14,00		14,00	SKS	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 1 (tỷ lệ 1/25000) và các thửa đất số 55, 66, 65, 57, 54, 53, 52, 51, 38, 39, 40, 41, 42, 35, 34, 33, 23, 1, 37,..., tờ bản đồ số 44 (tỷ lệ 1/2000).	Quyết định 242/QĐ-UBND ngày 24 /01/2025 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	Chuyển tiếp
9	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	3,30	3,30		3,30	SKS	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 1	Quyết định 4039/QĐ-UBND ngày 9 /10 /2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	Chuyển tiếp
10	Mỏ đất san lấp	39,40	39,40		39,40	SKS	Xã Yên Lạc	Thửa đất số 25, 8, 7, 6,... tờ bản đồ số 23	Quyết định 4599/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	Chuyển tiếp
11	Mỏ đá vôi làm vật liệu xi măng khu vực Tân Trường 1	15,63	15,63		15,63	SKS	Xã Thanh Kỳ	Thửa đất số 13 Tờ bản đồ số 1 (tỷ lệ 1/25000).	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
12	Mỏ đá vôi thôn Đồng Mưa	9,50	9,50		9,50	SKS	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 12, 13, 31, tờ bản đồ số 40 (tỷ lệ 1/10.000)	Quyết định 5220 /QĐ-UBND ngày 30/12/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	Chuyển tiếp
13	Mỏ đá Bazan	5,00	5,00		5,00	SKS	Xã Yên Lạc	Trích lục địa chính khu đất số 688/TLBĐ, tỷ lệ 1/5000 Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/10/2023	Quyết định 3828 /QĐ-UBND ngày 23/9/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	Chuyển tiếp
14	Mỏ đá vôi	5,20	1,00		1,00	SKS	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 40 (tỷ lệ 1/10000)	Quyết định 2359 /QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá	Chuyển tiếp
			4,2		4,20	SKS	Xã Hải Long	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 40 (tỷ lệ 1/10000)		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
15	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	16,83	16,83	16,83		SKS	Xã Xuân Phúc	Trích lục số 480/TLBĐ ngày 31/5/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa		Đăng ký mới
I.2	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất									
I.2.1	Đất nông nghiệp khác									
1	Trang trại nông nghiệp	34,00	34,00		34,00	NKH	Xã Mậu Lâm	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số: 779/TLBĐ ngày 28/11/2023, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Phù hợp quy hoạch	Chuyển tiếp
		100,00	100,00		100,00	CLN				
2	Trang trại nông nghiệp	30,00	12,00		12,00	NKH	Xã Xuân Du	Thửa đất số 3, Tờ bản đồ số 21 (tỷ lệ 1/10000). Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 21 (tỷ lệ 1/10000).	Phù hợp quy hoạch	Chuyển tiếp
			18,00		18,00	CLN	Xã Xuân Du			
3	Trang trại gà công nghệ cao LKC	10,00	10,00		10,00	NKH	Xã Thanh Tân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số: 977/TLBĐ ngày 27/12/2024, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh chấp thuận chuyển nhượng	Chuyển tiếp
I.2.2	Đất thương mại, dịch vụ									
1	Nâng cấp cửa hàng xăng dầu Cán Khê	0,15	0,15		0,15	TMD	Xã Cán Khê	Trích lục bản đồ địa chính số 06/TLBĐ, tỷ lệ 1/10000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/01/2023	Quyết định chấp thuận chủ trương 4946/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại Phúc An	0,50	0,50		0,50	TMD	Xã Xuân Thái	Trích lục bản đồ địa chính số 426/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, ngày 14/05/2024, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Quyết định chấp thuận chủ trương 3159/QĐ-UBND ngày 7/9/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu thương mại dịch vụ Phú Phụng	0,46	0,46		0,46	TMD	Xã Phú Nhuận	Trích lục bản đồ địa chính số 666/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000, ngày 16/10/2023, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Quyết định chấp thuận chủ trương 2470/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Dịch vụ thương mại	0,2200	0,2200		0,2200	TMD	TT. Bến Sung	Thửa đất số 302, tờ bản đồ số 21 Bản đồ địa chính thị trấn Bến Sung	Phù hợp quy hoạch, đấu giá tài sản công	Chuyển tiếp
5	Dịch vụ thương mại	0,2500	0,2500		0,2500	TMD	TT. Bến	Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 22	Phù hợp quy hoạch, đấu giá	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
							Sung	Bản đồ địa chính thị trấn Bến Sung	tài sản công	
I.2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh									
1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (khu mỏ đá)	5,50	5,50		5,50	SKC	Xã Xuân Khang	Trích lục bản đồ địa số 114/TLBĐ, do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập ngày 26/02/2024	Phù hợp quy hoạch	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,66	0,660		0,66	SKC	Xã Hải Long	Thửa đất số 838, tờ bản đồ số 8, bản đồ xã Hải Long	Đang nộp hồ sơ tại hành chính công	
3	Dự án sản xuất kinh doanh tại thôn Vĩnh Lợi	0,20	0,20		0,20	SKC	Xã Hải Long	Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 01	Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 9/5/2024 của UBND tỉnh	
4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực Nà Gầm(Khu đất thu hồi của công ty Cổ phần Khai thác chế biến Khoáng sản xuất khẩu Thanh Hóa)	2,15	2,15		2,15	SKC	Xã Mậu Lâm	Trích lục bản đồ địa chính số 838/TLBĐ, do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa lập ngày 30/12/2008	Đấu giá quyền sử dụng đất	
5	Đất sản xuất phi nông nghiệp thôn Thanh Quang	11,00	11,00		11,00	SKC	Xã Thanh Tân	Gồm Thửa đất số số 14, 15, tờ bản đồ số 30, thửa đất số số 01, tờ bản đồ số 43 và thửa đất số số 74, 68, 69 (lô 3), 69 (lô 4), tờ bản đồ số 01, Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Thanh Tân	Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND tỉnh	
6	Đất sản xuất phi nông nghiệp (thôn Đồng Lâm)	7,8400	7,8400		7,8400	SKC	Xã Thanh Tân	Thửa đất số 3, 14, Tờ bản đồ số 136, thửa đất số 172, 185, 192,..., tờ bản đồ số 20	Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh	
I.3	Các công trình, dự án đã giải phóng mặt bằng đưa vào kế hoạch để đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất									
1	Dự án Đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Hải	1,90	1,90		1,14 0,57 0,19	ONT DGT DTL	Xã Hải Long	Gồm các thửa đất số 7 đến 9,54 đến 13, 136 đến 147, tờ bản đồ số 20 BĐĐC, thửa 511 đến 515, 565 đến 569, 435, 440, 441, 442, 479	Nghị quyết 182/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								đến 486, thửa 516 đến 526, 563, 564, 565, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã Hải Long		
2	Đấu giá đất ở dân cư thôn Bái Gạo 2 (Kho lương thực cũ), xã Mậu Lâm	0,16	0,16		0,16	ONT	Xã Mậu Lâm	Trích lục bản đồ địa chính số 54/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Thanh lập ngày 17/11/2023	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư thôn Xuân Thành	0,22	0,22		0,22	ONT	Xã Xuân Khang	Mảnh trích đo số 04/TĐĐC-2023 ngày 4/5/2023, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Dự án: Đấu giá đất ở thôn Quần Thọ	1,23	1,00		1,00	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số: 620, 283, 619, 618, 410, 323, 409, 503, tờ bản đồ số 28 và 31, 669, tờ bản đồ số 30	Nghị quyết 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,16		0,16	DGT	Xã Yên Thọ			
			0,07		0,07	DTL	Xã Yên Thọ			
5	Dự án: Đấu giá đất ở thôn Tân Thọ	0,13	0,11		0,11	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số: 478, 479, 480, 522, 550, 551, tờ bản đồ số 09	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,02		0,02	DTL	Xã Yên Thọ			
6	Điểm dân cư Tân Thọ và Xuân Thọ	0,30	0,25		0,25	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số: 546, 724, tờ bản đồ số 30	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,04		0,04	DGT	Xã Yên Thọ			
			0,02		0,02	DTL	Xã Yên Thọ			
7	Dự án đất ở dân cư thôn 13	0,08	0,08		0,08	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số số: 213, 564, 241, tờ bản đồ số 1	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
8	Dự án đất ở dân cư thôn 12	0,75	0,75		0,75	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số số: 641, 682, 683 684, 711, 712, 762, 763, 766, 786, 829, 828, 830, 858, 857, 859, 904, 926, 927, 974, 973, 10002, 1003, 1040, 1039, 1069, tờ bản đồ số 5	Quyết định thu hồi đất số 1113/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của UBND huyện	Chuyển tiếp
9	Dự án đất ở dân cư thôn 4,5	0,35	0,35		0,35	ONT	Xã Xuân Du	Thửa đất số số: 572, 573, 591, 590, 589, 666, 667, 682, 683, 760, 761, 762, 680, 775, 776, 777, 778, 779, tờ bản đồ số 10	Quyết định thu hồi đất số 1113/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của UBND huyện	Chuyển tiếp
10	Đấu giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại thôn Đồng Lườn	1,60	1,12		1,12	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 03, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 43 ,bản đồ địa chính xã Xuân Thái	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,40		0,40	DGT				
			0,08		0,08	DTL				

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								đo vẽ năm 2007		
11	Khu dân cư tại thôn Làng Lúng	0,08	0,06		0,06	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 15, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 43 bản đồ địa chính xã Xuân Thái đo vẽ năm 2007	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh (Đã thu hồi đất)	Chuyển tiếp
12	Khu dân cư và tái định cư Cụ Thỉnh, xã Yên Thọ huyện Như Thanh	2,30	0,96		0,96	ONT	Xã Yên Thọ	Thửa đất số:	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,30		0,30	DKV	Xã Yên Thọ	61,71,72,74,82,70,73,84,85,94,95		
			1,04		1,04	DGT	Xã Yên Thọ	,96,97,107,109,121,106,133,478, 458,477,153, tờ bản đồ số 34		
13	Điểm dân cư thôn Thanh Sơn đi Phú Nhuận (Giai đoạn 1)	1,60	1,35		1,35	ONT	Xã Phú Nhuận	Thửa đất số:	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,21		0,21	DGT		667,690,691,692,717,718,739,76		
			0,04		0,04	DTL		2,740,779,797,816,830,845,860,8 61,881,902,862,846,817,799,780, 763,798,618,531,708,944,844,90 4.., tờ bản đồ số 89		
14	Khu Dân cư Bái Thát (Khu trường mầm non)	0,10	0,07		0,07	ONT	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số: 758, tờ bản đồ số 10	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,03		0,03	DGT		bản đồ địa chính xã Phúc Đường nay là xã Xuân Phúc		
15	Khu tái định cư tại khu phố Vân Thành, thị trấn Bến Sung	15,00	0,50		0,50	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 184, 172, 170, 174	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,00		0,00	DGT		Tờ bản đồ số địa chính cơ sở xã Hải Vân		
16	Khu dân cư Kim Sơn (khu giáp sông Nông Giang)	0,50	0,40	0,27	0,13	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 31, 32, 49, 50, 52,	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,10	0,10	0,00	DGT		51,53, 54, 55, 70, 72, 71, 73, 74, 75, 93, 94, tờ bản đồ số 8, thửa đất số 52,56,63, tờ bản đồ số 9		
17	Đất ở xen cư sau Công ty Dược khu phố 4	0,11	0,07		0,07	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 22	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,04		0,04	DGT				
18	Đất ở tại khu chợ cũ, khu văn hóa cũ khu phố 2	0,45	0,28		0,28	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 124, 320, tờ bản đồ số 22	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			0,17		0,17	DGT				
19	Đất ở xen cư Khu tập thể ngân hàng cũ khu phố 4	0,07	0,04		0,04	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 214, tờ bản đồ số 22	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
20	Dự án đất ở dân cư Kim Sơn (khu trước trung tâm chính trị)	3,20	1,63		1,63	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, của	Chuyển tiếp
			0,20		0,20	DVH		số 12,19,20,21,22,23,24,,37,38,39		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã,Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
			1,32		1,32	DGT		,40,41,42, tờ bản đồ số 5, thửa đất số ,2,3,4,5,23,24, 25,27, 28, 26, 30, 31,32,33,34, 52,51, 53,54, 50, 55,35, 6,241,22,49, 11,56, 57, 58, 59,60,61,65,66, 78,218, 67, 68, 69, 101,100, 97,98, 79,96, 82, 81, 80,74, 75,76 ,... tờ bản đồ số 6	HĐND tỉnh	
			0,05		0,05	DKV				
21	Đấu giá quyền sử dụng đất khu TTTM- DV	0,05	0,05		0,05	ODT	Thị trấn BếnSung	Thửa đất số 16,31,30,32,33,...47, 48 ..59,62, tờ bản đồ số 26	Đã thu hồi đất tại quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND huyện	Chuyển tiếp
22	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Khang	0,10	0,10		0,10	DVH	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 151,165, tờ bản đồ số 01	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
23	Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	1,63	0,30	1,33	0,10	DNL	Xã Mậu Lâm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2002, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,12	DNL	Xã Xuân Khang			
					0,08	DNL	Xã Phú Nhuận			
24	NCKNTT đường dây 110kV TBA 220kV Nông Cống-TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa	0,10			0,10	DNL	Xã Yên Lạc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
25	Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa	1,41			1,41	DNL	Xã Thanh Kỳ	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
		0,69			0,69	DNL	Xã Yên Lạc	Công trình dạng tuyến		
26	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ, huyện Nông Cống và huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	20,38	20,38		20,38	SKN	Xã Yên Thọ	Tờ bản đồ số 7	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (19,97 ha)	Chuyển tiếp
									Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh (0,41 ha)	
27	Trang trại nông nghiệp công	12,31	12,31		12,31	NKH	Xã Mậu Lâm	Mảnh trích đo địa chính số	Nghị quyết số 329/NQ-	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	nghệ cao - Trại gà thịt 4A tại xã Mậu Lâm							/TĐĐC-2020, tờ bản đồ số 01	HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh	
28	Dự án: Khu nuôi trồng nhân giống nấm Trúc Phượng	1,80	1,80		1,80	NKH	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 428, 430, 662, 363, 373, tờ bản đồ số 40 bỏ đổi điền dồn Thửa đất số năm 2015	Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;									
II.1	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên									
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Lò Cao NX3 (Lò cao kháng chiến Hải Vân)	26,30	3,41	0,00	3,41	DDD	Thị trấn Bền Sung	Tờ bản đồ số 46, tỷ lệ 1/10.000	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng									
1	Di dời hoàn trả đường điện Trung, hạ thế phục vụ GPMB phục vụ GPMB dự án đường Vạn Thiện đi Bền En	0,06	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Bền Sung	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
			0,02		0,02	DNL	Xã Yên Thọ	Công trình dạng tuyến		
			0,02		0,02	DNL	Xã Xuân Phúc	Công trình dạng tuyến		
II.2	Đất cơ sở văn hóa và công trình phụ trợ thôn Ba Bái	0,02	0,02		0,02	DVH	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 54,63,67, tờ bản đồ số 20 và thửa đất số 7, tờ bản đồ số 6	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024, của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục									
1	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Xuân Phúc	0,29	0,29		0,29	DGD	Xã Xuân Phúc	Thửa đất số 355, 356, 361, 362, 408, 404, 353, 354, tờ bản đồ số 11	Quyết định giao dự toán số 4568/QĐ-UBND ngày 28/12/2024 của UBND huyện Như Thanh	Đang trình danh mục Thu hồi đất
II.4	Đất giao thông									
1	Đường vào nghĩa trang nhân dân huyện Như Thanh	3,56	3,56		3,56	DGT	Thị trấn Bền Sung	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 05/TLBĐ, tỷ lệ 1: 10000,	Quyết định giao dự toán số 4568/QĐ-UBND ngày	Đang trình danh mục

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
								do UBND thị trấn Bến Sung lập ngày 20/2/2025	28/12/2024 của UBND huyện Như Thanh	thu hồi đất
III	Danh mục đăng ký đấu giá thuê đất nông nghiệp công ích do UBND cấp xã quản lý									
1	Đấu giá thuê Đất công ích tại thôn Đồng Tâm	0,62	0,62	0,62		BHK	Xã Phụng Nghi	Thửa đất số 664, 679, 680, tờ bản đồ số 26, bản đồ địa chính xã Phụng Nghi		
2	Đấu giá thuê Đất công ích tại thôn Bãi Hưng	0,77	0,77	0,77		BHK	Xã Phụng Nghi	Thửa đất số 304, 315, 316, 325, 317, 324, 323, 329, 30, 336, 338, 337, 342, 341, tờ bản đồ số 28, bản đồ địa chính xã Phụng Nghi		
3	Đấu giá thuê Đất công ích tại thôn Bãi Đa 2	1,95	1,95	1,95		BHK	Xã Phụng Nghi	Thửa đất số 270, tờ bản đồ địa chính số 31		
4	Đấu giá thuê Đất công ích tại khu phố Hải Tiến	2,50	2,50	2,50		NTS	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính Thị trấn Bến Sung		
5	Đấu giá thuê Đất công ích tại thôn Vĩnh Long 1	0,08	0,08	0,08		BHK	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 178, tờ bản đồ địa chính số 14		
6	Đấu giá thuê Đất công ích tại thôn Vĩnh Long 2	0,10	0,10	0,10		BHK	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 178, 179, tờ bản đồ địa chính số 14		
7	Đấu giá thuê Đất công ích tại khu phố Hải Tiến	0,60	0,60	0,60		BHK	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 89, 273, 272, 271, 270, 269, 268, tờ bản đồ địa chính số 12		
8	Đấu giá thuê Đất công ích tại thôn Cầu Máng	0,30	0,30	0,30		NTS	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 76, tờ bản đồ địa chính số 18		
9	Đấu giá thuê Đất công ích tại khu phố 2	0,10	0,10	0,10		NTS	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 7, tờ bản đồ địa chính số 28		
10	Đấu giá thuê Đất công ích tại khu phố Kim Sơn	0,18	0,18	0,18		LUC	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 205, 202, 206 tờ bản đồ địa chính số 6		
11	Đấu giá thuê Đất công ích tại khu phố Xuân Phong	0,55	0,55	0,55		NTS	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5		
12	Đấu giá thuê Đất công ích tại khu phố Xuân Lai	6,20	6,20	6,20		BHK	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 7, 4, 10, 6, 12, 14, tờ bản đồ địa chính số 23		
13	Đấu giá thuê Đất công ích tại khu phố Xuân Lai	0,90	0,90	0,90		BHK	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 13, 32, tờ bản đồ số 29		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
14	Đấu giá thuê Đất công ích tại khu phố Đồng Mười	1,00	1,00	1,00		BHK	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 219, tờ bản đồ địa chính số 17		
15	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	9,50	9,50	9,50		NTS, BHK, LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 546, 588, 171, 73, 159, 177, 207, 167125, 81, 39, 40, 356, 240 Tờ bản địa chính số 40		
16	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	11,33	11,33	11,33		BHK, LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất 414, 431, 433, 434, 435, 409, 383, 361,229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237,238, 239, 240, 241, 232, 243, 247, 257, 457, 451, 452, 455, 456, 270, 274, 273, 293, 292, 315, tờ bản đồ địa chính số 38		
17	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	6,87	6,87	6,87		LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 68, 568, 621, 206, 207, 208, 209, 210, 222, 221, 260, 279, 178, 170, 139, 138, 128, 129,104, 105, 75, 76, 99, 286, 311, 285, 280, 256, 54, 54, 50, 51, 56, 70, 118, 148, 150, 155,371, 407, tờ bản đồ địa chính số 37		
18	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	1,75	1,75	1,75		LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 56, 146, 141, tờ bản đồ địa chính số 36		
19	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	3,89	3,89	3,89		LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 222, 274, 133, 82, 29, 43, 14, 66, 67, 86,85, 415, 470, 394, 414, 444, tờ bản đồ địa chính số 35		
20	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	2,82	2,82	2,82		LUC	Xã Yên Thọ	Thửa 37, 6, tờ bản đồ địa chính số 32		
21	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	3,90	3,90	3,90		LUC	Xã Yên Thọ	Thửa 326, 278, 268, 321, 170, 191, 179, 118, 56, 34, 15, 67, 153, 173, tờ bản đồ số 34		
22	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	2,44	2,44	2,44		NTS	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 24, 15, 67, 153, 173, 10, 11, 13, 14, 17, 21, 36, 51, 63, tờ bản đồ địa chính số 31		
23	Đấu giá thuê Đất công ích tại	0,29	0,29	0,29		LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 229, tờ bản đồ địa		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	xã Yên Thọ							chính số 30		
24	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	2,56	2,56	2,56		LUC, NTS	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 201, 205, 211, 209, 204, 200, 197, 190, 181, 169, 162, 174, 182, 195, 207, 167, tờ bản đồ địa chính số 29		
25	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	5,50	5,50	5,50		LUC, NTS	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 355, 199, 119, 570, 472, 384, 299, 241, 308, 376, 307, 130, 92, 112, tờ bản đồ số 28		
26	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	2,50	2,50	2,50		BHK, LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 99, 94, 93, 115, 114, 88, 50, 75, 6, 7, 91, tờ bản đồ địa chính số 27		
27	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	0,33	0,33	0,33		LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 62, 68, tờ bản đồ số 26		
28	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	3,79	3,79	3,79		BHK, LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 20, 12, 11, 7, 6, 5, 2, 35, 100, 92, Tờ bản đồ địa chính số 25		
29	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	0,59	0,59	0,59		BHK, LUC	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 2, 4, 5, tờ bản đồ địa chính số 24		
30	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	0,37	0,37	0,37		NTS	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 111, tờ bản đồ địa chính số 1		
31	Đấu giá thuê Đất công ích tại xã Yên Thọ	0,70	0,70	0,70		NTS	Xã Yên Thọ	Thửa đất số 245, tờ bản đồ địa chính số 2		
IV	Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phải hủy bỏ theo quy định tại Khoản 7, Điều 76 của Luật Đất đai									
1	Xây dựng mới tượng đài	0,1	0,1		0,1	DVH	Xã Xuân Thái	Thửa đất số số 10 Tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính đo vẽ 2007.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
2	rộng di tích lịch sử văn hóa đền mẫu Phù Sung		0,36		0,36	DDT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 194, 195, 172, 208, 197 Tờ bản đồ số 6	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
3	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền		0,23		0,23	DDT	Xã Phú	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã	Nghị quyết số 405/NQ-	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã,Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
	Bạch Y Công chúa tại Phú Sơn						Nhuận	Phú Nhuận	HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
4	Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp khu vực Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân		0,02		0,02	DNL	Xã Phụng Nghi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
5	Khu dân cư xã Phụng Nghi (đầu giá đất ở thôn Bãi Hưng)		0,16		0,12	ONT	Xã Phụng Nghi	Thửa đất số: 273, 251, 250, 249, 248, 277, 231, 247, 232, 266, 207, 194, 195, 162, 161, 160, 197, 196, 198, 205, 275, tờ bản đồ số 28	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh, NQ 58/NQ-HĐND ngày 15/11/2020	
					0,03	DGT	Xã Phụng Nghi			
					0,01	DTL	Xã Phụng Nghi			
6	Đầu giá QS dụng đất thôn Bái Đa 1		0,02		0,02	ONT	Xã Phụng Nghi	Thửa đất số 654,649,625, 626,690, tờ bản đồ số 26	Đã thu hồi tại Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Như Thanh	
7	Dự án bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc		0,209		0,019	DTL	Xã Xuân Khang	Thửa đất số 283, tờ bản đồ số 21	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
					0,03	DGT	Xã Xuân Khang			
					0,16	ONT	Xã Xuân Khang			
8	Dự án tái định cư cho các hộ vùng ngập lụt hồ sông Mực tại thôn Đồng Lườn 2 xã Xuân Thái	18			7,78	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 30, 38, 23, 44, tờ bản đồ số 03	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
					0,278	DVH				
					0,552	DTT				
					0,5027	DGD				
					0,56	TMD				
					0,7	DKV				
					7,59	DGT				
					0,04	DTL				
9	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn	0,5	0,5		0,37	ONT	Xã Xuân Thái	Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 03	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
					0,13	DGT				
10	Khu dân cư Đồi Dẻ	0,11	0,11		0,11	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 106, 105, 88, 33, 74, 75, 88, 125, tờ bản đồ số 24, 16	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
								bản đồ địa chính xã Hải Vân		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (Tờ bản đồ số, Thửa đất số số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
11	Dự án Quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền	0,1	0,1		0,1	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 24 và Thửa đất số 15 Tờ bản đồ số 25	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
12	Đất ở tại khu trạm y tế cũ khu phố 1	0,098	0,098		0,07	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 334 , tờ bản đồ số 21	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
					0,028	DGT		Bản đồ địa chính thị trấn Bến Sung		
13	Đất ở tại đô thị thuộc dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai (tổng diện tích 48,50 ha)	48,5	10,7		10,7	ODT	Thị trấn Bến Sung	Thửa đất số 3, 5,... tờ bản đồ số 46	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2025, huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Đơn vị hành chính	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
							RĐĐ	RPH	RSX	NQH	RĐĐ	RPH	RSX
	Tổng cộng					94,0953		0,49	2,06				91,5453
1	Công ty chế biến lâm sản Minh Đức	Thanh Tân	3	3	652	2,062							2,062
2	Công ty BVN Thanh Hóa	Thanh Tân	1,2,3,4	2	649	7,0925							7,0925
3	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	Yên Lạc	24, 25, 27, 21, 30, 3	1	637	39,4							39,4
			9, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 21, 22, 24, 25, 26, 66, 67	2a									
4	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Thanh Kỳ	92, 91, 101, 100, 83, 94	6	651	3,3							3,3
5	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Thanh Kỳ	3, 14, 17	3	56	10,1108							10,1108
			9, 16, 15, 17, 24, 27, 29, 2	4									
6	Mỏ đất Mậu Lâm, huyện Như Thanh	Mậu Lâm	163, 185	1	569B	8,8							8,8
			11, 13a, 14, 15, 16, 17, 26, 2	6	587								
7	Nghĩa trang huyện Như	TT	1	1	613	5,00							5,00

STT	Tên dự án	Đơn vị hành chính	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
							RDD	RPH	RSX	NQH	RDD	RPH	RSX
	Thanh	Bến Sung	1	2	613B								
			1	1A	621								
8	Dự án trại gà tại xã Thanh Tân	Thanh Tân	21, 23, 26, 28, 27, 30, 41, 40, 46, 57, 1008, 1009, 1013	1	655	7,9							7,9
9	Dự án Trụ sở Công an xã Thanh Tân	Thanh Tân	8	1b	644	0,12							0,12
10	Công ty chế biến lâm sản Như Thanh	Thanh Tân	3,4,5	1b	644	7,82			2,06				5,76
11	Đường đi vào nghĩa trang huyện Như Thanh	TT Bến Sung				2,00							2,00
12	Xây mới nhà văn hóa Ba Bái	Xuân Thái				0,49		0,49					